

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ I/2014

Ngày : 31/03/2014

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		137,377,390,071	147,866,838,855
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		54,223,198,968	61,540,721,876
1. Tiền	111	V.01	2,923,198,968	4,892,441,876
2. Các khoản tương đương tiền	112		51,300,000,000	56,648,280,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	44,605,816,788	46,336,513,865
1. Phải thu của khách hàng	131		28,503,284,353	36,485,566,901
2. Trả trước cho người bán	132		13,824,188,310	5,826,120,702
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		3,749,549,155	5,496,031,292
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,471,205,030)	(1,471,205,030)
IV. Hàng tồn kho	140		29,627,905,060	28,026,630,970
1. Hàng tồn kho	141	V.04	29,627,905,060	28,026,630,970
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	8,920,469,255	11,962,972,144
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12,113,558	151,894,249
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,781,026,393	8,223,924,791
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,127,329,304	3,587,153,104
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		154,195,061,390	151,455,036,512
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		136,280,140,351	131,661,367,776
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	41,052,864,021	69,385,633,952
- Nguyên giá	222		105,609,472,386	136,249,885,472
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(64,556,608,365)	(66,864,251,520)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	95,227,276,330	62,275,733,824
III. Bất động sản đầu tư	240			
1. Nguyên giá	241			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	14,660,246,666	14,660,246,666
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		260,246,666	260,246,666
3. Đầu tư dài hạn khác	258		14,400,000,000	14,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,254,674,373	5,133,422,070
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2,688,196,046	4,580,748,190
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		538,417,880	538,417,880
3. Tài sản dài hạn khác	268		28,060,447	14,256,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		291,572,451,461	299,321,875,367

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ I/2014

Ngày : 31/03/2014

ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		115,309,277,650	118,788,595,181
I. Nợ ngắn hạn	310		43,454,797,705	45,970,272,986
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	10,672,850,690	5,566,763,580
2. Phải trả người bán	312	V.12	16,458,355,082	21,010,971,552
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	1,949,390,889	2,076,603,622
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	2,032,467,174	2,065,402,266
5. Phải trả công nhân viên	315		960,001,105	1,082,376,397
6. Chi phí phải trả	316	V.15	2,447,354,000	5,419,024,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	6,351,628,176	6,197,280,980
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.17	1,447,997,641	1,447,997,641
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1,134,752,948	1,103,852,948
II. Nợ dài hạn	330		71,854,479,945	72,818,322,195
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	71,854,479,945	72,818,322,195
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		176,263,173,811	180,533,280,186
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	176,263,173,811	180,533,280,186
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	123,749,970,000	123,749,970,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15,646,308,058	15,646,308,058
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,032,722,908	5,032,722,908
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	5,494,153,645	9,764,260,020
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		291,572,451,461	299,321,875,367

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2,719,071,173	2,719,071,173
5. Ngoại tệ các loại (USD)	12,614.50	47,596.85

Ngày 17 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
PHẦN I : LÃI LỖ
QUÍ: I /2014

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	70.522.248.581	48.151.613.415	70.522.248.581	48.151.613.415
- Trong đó : Doanh thu hàng xuất khẩu		7.328.826.673	8.766.852.761	7.328.826.673	8.766.852.761
2. Các khoản giảm trừ	03				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	70.522.248.581	48.151.613.415	70.522.248.581	48.151.613.415
4. Giá vốn hàng bán	11	59.329.569.732	33.918.275.948	59.329.569.732	33.918.275.948
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	11.192.678.849	14.233.337.467	11.192.678.849	14.233.337.467
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	487.988.126	607.324.904	487.988.126	607.324.904
7. Chi phí tài chính	22	638.587.528	748.071.593	638.587.528	748.071.593
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	379.215.965	598.940.126	379.215.965	598.940.126
8. Chi phí bán hàng	24	5.524.379.215	6.952.598.919	5.524.379.215	6.952.598.919
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.651.787.507	1.661.105.509	1.651.787.507	1.661.105.509
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30	3.865.912.725	5.478.886.350	3.865.912.725	5.478.886.350
11. Thu nhập khác	31	3.000.115	10.000	3.000.115	10.000
12. Chi phí khác	32	82.838	1.997.920	82.838	1.997.920
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	2.917.277	(1.987.920)	2.917.277	(1.987.920)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	3.868.830.002	5.476.898.430	3.868.830.002	5.476.898.430
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	967.207.500	1.206.792.055	967.207.500	1.206.792.055
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51- 52)	60	2.901.622.502	4.270.106.375	2.901.622.502	4.270.106.375
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	351,71	345,06	351,71	345,06

Ngày ..17.. tháng ..4.. năm ..2014

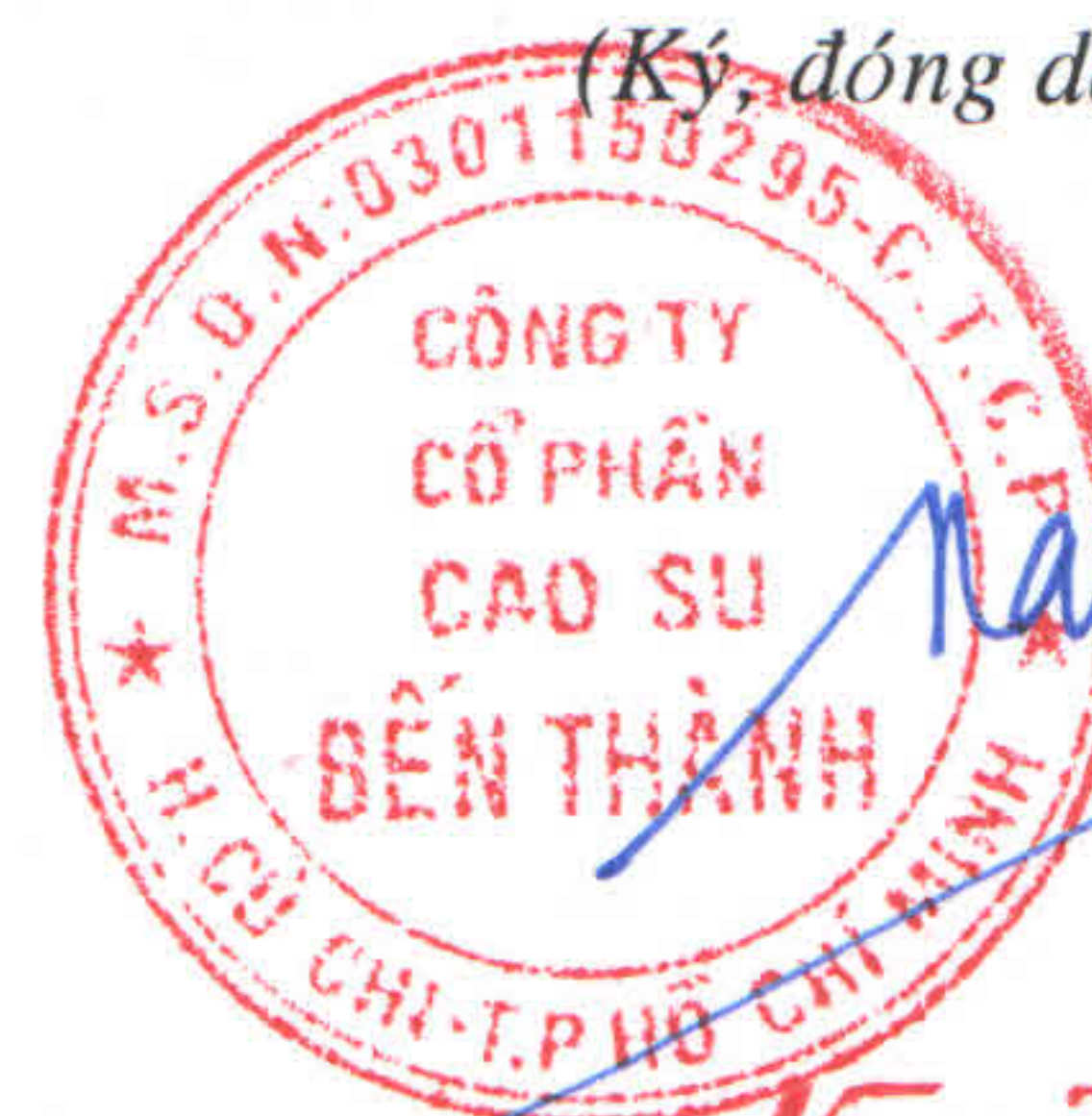
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

LƯU THỊ TỔ NHƯ

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Bản

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ I/2014

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm trước	Năm nay
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,868,830,002	5,476,898,430
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,928,039,019	2,307,643,155
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			-
- Chi phí lãi vay	06		379,215,965	598,940,126
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6,176,084,986	8,383,481,711
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14,106,259,521)	(5,194,909,150)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,831,041,761)	1,601,274,090
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6,182,949,437	8,280,060,420
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(324,679,161)	2,032,332,835
- Tiền lãi vay đã trả	13		(379,215,965)	(598,940,126)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(1,865,290,084)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3,591,736,967	1,689,410,969
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4,061,057,165)	(1,768,103,235)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,751,482,183)	12,559,317,430
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	6,7,8,11	(5,380,920,681)	(1,693,543,366)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	607,324,904
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,380,920,681)	(1,086,218,462)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9,462,536,141	6,853,620,140
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,930,928,569)	(10,995,865,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(34,320,000)	(13,331,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		497,287,572	(4,155,576,060)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(9,635,115,292)	7,317,522,908
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		43,918,239,957	54,223,198,968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)	70	31	34,283,124,665	61,540,721,876

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày 17 Tháng 4 năm 2014

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

Nguyễn Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2014

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý I năm 2014 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Vào ngày 20/04/2007 công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 40.000.000.000đồng.

Cuối tháng 03/2008 Cty phát hành cổ phiếu phổ thông tăng vốn điều lệ từ 40.000.000.000đồng lên 75.000.000.000đồng. Giấy chứng nhận ĐKKD số: 4103006483 ngày 28/03/2009 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ là 75.000.000.000đồng. Ngày 03/07/2010 phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ từ 75.000.000.000đồng lên 82.499.980.000đồng. Ngày 12/09/2013 phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 82.499.980.000 đồng lên 123.749.970.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su: Băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp, xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật. Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp. Mua bán hóa chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh). Sản xuất, mua bán hàng thủ công mỹ nghệ. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá. Cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc. Xây dựng công trình dân dụng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh nhà.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động đến ngày 31/03/2014: 149 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính
2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ
3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

V. Các chính sách kế toán áp dụng:**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập báo cáo: Ngày 31/12/2013 là: 21.130 VNĐ/USD
Ngày 31/03/2014 là: 21.130 VNĐ/USD

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2013 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2014 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2014

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thăng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt	54,997,578	20,012,802
- Tiền gửi ngân hàng	4,834,925,609	2,903,186,166
+ VNĐ	3,895,402,731	2,636,641,866
+ USD (Tỷ giá liên ngân hàng ngày 31/03/2014: 21.130đ/USD)	939,522,878	266,544,300
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)	56,648,280,000	51,300,000,000
Cộng	61,538,203,187	54,223,198,968
2- Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 1 năm	-	-
Cộng	-	-
3- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	36,485,566,901	28,503,284,353
- Trả trước cho người bán (*)	5,826,120,702	13,824,188,310
- Các khoản phải thu khác (1)	5,496,031,292	3,749,549,155
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(1,471,205,030)	(1,471,205,030)
Cộng	46,336,513,865	44,605,816,788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2014

(*)- Trả trước cho người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty TNHH Kiến trúc A.T.A VN	40,000,000	40,000,000
- Cty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng An Việt	-	280,000,000
- Cty TNHH MTVBồ Sữa	-	9,912,000,000
- Cty TNHH Cơ khí Nam Việt	1,829,300	-
- Cty CP ĐT Địa ốc Sần Gòn	50,000,000	50,000,000
- Cty TNHH TM-DV Hòa An	913,000,000	430,000,000
- Cty TNHH Gia Long	355,294,000	355,294,000
- Cty TNHH TM Việt Bình Phát	-	113,020,600
- Cty Qingdao Huaxi Rubberbelt	123,321,442	-
- Cty Sandvik South East Asia Pte	798,842,250	-
- Cơ sở Thành Đạt	16,000,000	-
- Cty TNHH Tư vấn XD Thiên Khải	600,000,000	-
- Trung tâm nghiên cứu công nghệ và TB Công nghệ	-	42,000,000
- Cty CP Xây dựng Mai Duy	-	50,000,000
- Cty TNHH CN Môi trường Hòa Bình	25,960,000	-
- Cty TNHH Cơ khí Nam Sài Gòn	1,181,950,000	1,181,950,000
- Cty TNHH TV ĐT-XD-TM Việt Hưng	1,646,800,000	1,296,800,000
- Cty CP May mặc Xuân Phương Nam	73,123,710	73,123,710
Cộng	5,826,120,702	13,824,188,310

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 31/03/2014 là: **5.496.031.292đ**. Bao gồm:

- Trần Công Đức	8.000.000đ
- Thu lại tiền chi du lịch	57.348.000đ
- Nguyễn Văn Hoan	6.200.000đ
- Phải thu về cổ phần hóa	2.162.711.778đ
- Thu Nhà nước về hỗ trợ lãi vay	2.354.771.514đ
- Nguyễn Hữu Phước	2.500.000đ
- Nguyễn Quang	3.000.000đ
- Phạm Hùng Sơn	19.000.000đ
- Nguyễn Văn Trọng	500.000đ
- Phải thu khác	882.000.000đ

(2) Số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi vào ngày 31/12/2014 là: **1.471.205.030đ**. Bao gồm:

- Cty TNHH TM Hồng Mã Nghi	320.000.000đ
- Cty Lilama	42.700.000đ
- Cty LD Khoáng sản Quốc tế Hải Tinh	9.700.000đ
- Ban QL dự án NM XM Thái Nguyên	33.000.000đ
- Cty TNHH Công nghiệp Lạc Hòa	293.897.000đ
- Cty TNHH TM-DV-KT Liên Phú	67.437.300đ
- Cty TNHH MTV ĐT-KD-KS Vivaconex	76.398.000đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2014

- XN Sông Đà 504 (Cty CP Sông Đà 5)	253.198.000đ
- Cty TNHH Đặng Nam Phương	3.675.070đ
- Cty CP XM Thanh Liêm	104.544.000đ
- Cty CP Xây lắp Tiên Phong	33.633.600đ
- Cty TNHH PT-CN Phan Duy	229.229.370đ
- XN CN và DV-TM TH Nam Việt	3.792.690đ

4- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	394,268,600
- Nguyên liệu, vật liệu	14,720,781,635	13,845,948,892
- Công cụ, dụng cụ	203,175,923	278,172,330
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	2,451,984,634	2,499,615,650
- Thành phẩm	5,927,349,667	4,585,302,216
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi đi bán (4)	4,723,339,111	8,024,597,372
Cộng giá gốc hàng tồn kho	28,026,630,970	29,627,905,060

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 31/03/2014 là: **2.451.984.634đ**. Bao gồm:

- Băng tải	1.236.788.231đ
- Courroie	431.899.396đ
- Cao su kỹ thuật	783.297.007đ
- Thuê ngoài gia công	0đ

(4) Số dư hàng gửi bán (sản phẩm băng tải) vào ngày 31/03/2014 là: **4.723.339.111đ**. Bao gồm:

- Cty CP Phân bón-Hóa chất Cần thơ	62.889.238đ
- Cty CP Than Đèo Nai	151.875.581đ
- Cty Tuyển Than Hòn Gai	2.856.515đ
- Cty TNHH MTV Than Khe Chàm	242.746.214đ
- Cty TNHH MTV Than Mạo Khê	215.340.666đ
- Cty TNHH MTV Than Hòn Gai	508.067.826đ
- Cty TNHH MTV Than Nam Mẫu	203.205.492đ
- Cty CP TM Quốc tế Phương Huy	400.722.355đ
- Cty TNHH MTV Than Quang Hanh	1.296.243.343đ
- Cty CP XM Sông Thao	342.158.388đ
- Cty TNHH MTV Than Thống Nhất	837.642.336đ
- Cty CP XM Hoàng Mai	407.916.203đ
- Nhà máy XM Thành Công 2	51.664.954đ

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151,894,249	12,113,558
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	-	-
- Tạm ứng	3,349,446,800	931,644,000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (5)	237,706,304	195,685,304
- Thuế VAT được khấu trừ	8,223,924,791	7,781,026,393
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	11,962,972,144	8,920,469,255

(5) Số dư ký quỹ, ký cược ngắn hạn vào ngày 31/03/2014 là: **237.706.800đ**. Bao gồm:

- Cty TNHH DAP-Vinachem	40.658.750đ
- Cty CP XM Fico Tây Ninh	99.584.000đ
- Cty Hữu hạn XM Luks	38.995.000đ
- Cty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	33.463.788đ
- Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang	7.294.766đ
- CN Cty CP XM Fico Tây Ninh	17.710.000đ

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	13,136,320,048	84,168,318,750	8,185,774,516	119,059,072	105,609,472,386
- Tăng trong kỳ		30,640,413,086			30,640,413,086
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	13,136,320,048	114,808,731,836	8,185,774,516	119,059,072	136,249,885,472
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7,106,012,422	53,102,165,249	4,257,603,956	90,826,738	64,556,608,365
- Khấu hao trong kỳ	145,488,618	2,013,829,086	143,643,918	4,681,533	2,307,643,155
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	7,251,501,040	55,115,994,335	4,401,247,874	95,508,271	66,864,251,520
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	6,030,307,626	31,066,153,501	3,928,170,560	28,232,334	41,052,864,021
- Tại ngày cuối quý này	5,884,819,008	59,692,737,501	3,784,526,642	23,550,801	69,385,633,952

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý I năm 2014

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý này
- Cải tạo nhà xưởng				-
- Hệ thống băng tải lõi thép	51,297,937,600	260,543,366		51,558,480,966
- Hệ thống cân định lượng	13,678,179,256	127,000,000	13,805,179,256	-
- Máy đo cường lực	675,584,000			675,584,000
- Máy luyện kín 100 lít	16,835,233,830		16,835,233,830	-
- Chi phí dự án băng tải lõi thép	571,109,475			571,109,475
- Hệ thống điện, nước	420,732,169			420,732,169
- Xưởng sản xuất CSKT	4,000,000,000	(207,672,786)		3,792,327,214
- Xưởng luyện kín	5,533,600,000	(391,000,000)		5,142,600,000
- Sửa chữa nhà xưởng	2,100,000,000		2,100,000,000	-
- Mở rộng nhà xưởng	114,900,000			114,900,000
Cộng	95,227,276,330	(211,129,420)	32,740,413,086	62,275,733,824

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
9.1- Đầu tư vào công ty liên kết	260,246,666	260,246,666
- Nông trường Cao su Phước Minh	260,246,666	260,246,666
9.2- Đầu tư dài hạn khác	14,400,000,000	14,400,000,000
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
- Mua 840.000 CP của Cty CP Địa ốc Sài Gòn Đông Dương	8,400,000,000	8,400,000,000
- Mệnh giá	10,000	10,000
- Giá mua	10,000	10,000
Cộng	14,660,246,666	14,660,246,666

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	2,688,196,046	3,956,182,080
- Tăng trong năm	2,477,000,000	2,555,803,428
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	584,447,856	1,997,122,321
- Giảm khác (chuyển sang trả trước ngắn hạn)		1,826,667,141
- Số dư cuối năm	4,580,748,190	2,688,196,046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý I năm 2014

11- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	3,436,669,410	7,832,725,130
- Vay dài hạn đến hạn trả (**)	2,603,448,430	2,840,125,560
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	6,040,117,840	10,672,850,690

(**) Nợ vay mua máy lưu hóa băng tải phải trả trong năm 2014 tương đương với 100.809 USD

12- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty TNHH Bảo Tượng	1,188,058,207	1,094,778,207
- Cty TNHH Dương Kim Long	-	213,117,300
- Cửa hàng vải Hồ Xuân Nam	739,346,400	998,869,600
- Cty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	1,623,215,000	634,095,000
- Cty Tianjin Machinery Impor	5,134,167,400	5,134,167,400
- Cty Top Grand International	6,008,526,800	6,008,526,800
- Cty CP Kho vận-Dịch vụ Thương Mại	640,217,600	428,516,000
- DNTN Cơ khí Nghĩa Thành	-	165,000,000
- Cty CP Nhựa Sài Gòn	169,950,000	
- Cty Orion Engineered Carbons	1,626,342,292	
- Cty CP Quốc tế An Lộc Phát	434,956,500	36,300,000
- Cty TNHH Truyền thông Nguyễn Dương	1,431,818,181	
- Cty TNHH SX-TM Phong Niên	499,785,000	577,472,500
- Cty TNHH VT-TM XK Dương Nguyên	897,852,450	581,386,740
- Các Công ty khác	616,735,722	586,125,535
Cộng	21,010,971,552	16,458,355,082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2014

13- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty CP Công nghệ cao		126,144,040
- Cty TNHH Theodore Alexader	20,274,744	
- Cty Việt An	35,000,000	35,000,000
- Cty TNHH Baiksan Việt Nam		8,900,000
- Cty TNHH XD-TM-DL Công Lý	16,250,000	
- Cty TNHH TM-DV Gia Đại Phát		120,000,000
- Cty TNHH Gia Long		30,000,000
- Cty TNHH TM-DV-CK-XD Hùng Phát		305,965,000
- Cty Jorge Gonzalez Juaristipod	441,282,512	
- Cty Kejurteraan Asas Jaya	286,311,500	
- Cty Leiser INC Brunwich	581,189,102	
- Cty Lmaqdis	211,300,000	
- Nguyễn Ngọc Vũ		7,500,000
- Cty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi KATOCO	36,157,000	
- Cty TNHH Cơ khí Phúc Minh		58,190,000
- Cty TNHH Cơ khí Vinh Sơn	50,000,000	
- Cty AUTOMANN INC	35,921,000	
- Cty Beltservice		980,821,849
- Cty TNHH TM-SX Tân Đại Lợi		276,870,000
- Cty TNHH MTV Tường Thành	308,368,764	
- Xí nghiệp 406	54,549,000	
Cộng	2,076,603,622	1,949,390,889

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
14.1. Thuế phải nộp nhà nước	2,065,402,266	2,032,467,174
- Thuế GTGT	904,703,527	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(12,200,880)	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(20,857,851)	-
- Thuế TNDN	1,206,778,973	1,865,277,002
- Thuế thu nhập cá nhân	(13,021,503)	167,190,172
- Thuế nhà đất	-	-
14.2. Các khoản phải nộp khác:	-	-
Cộng	2,065,402,266	2,032,467,174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2014

15- Chi phí phải trả	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí phải trả (6)	5,419,024,000	2,447,354,000
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Cộng	5,419,024,000	2,447,354,000

(6) Số dư chi phí phải trả vào ngày 31/03/2014 là: **5.419.024.000đ**. Bao gồm:

- Chi phí hoa hồng bán hàng 5.419.024.000đ

16- Các khoản phải trả phải nộp khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	8,896,238	-
- Kinh phí công đoàn	65,617,547	62,514,488
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
- Cổ tức phải trả	5,324,361,200	5,337,692,400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (7)	798,405,995	951,421,288
Cộng	6,197,280,980	6,351,628,176

(7) Số dư khoản phải trả, phải nộp khác vào ngày 31/03/2014 là: **798.405.995đ**. Bao gồm:

- Phải trả nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ (Chưa phát hành hoá đơn) 148.130.000đ
- Cty TNHH MTV Cao su 30-4 443.922.295đ
- Các khoản thu dư chờ trả lại 206.353.700đ

17- Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền bảo hành, sửa chữa sản phẩm	1,447,997,641	1,447,997,641
Cộng	1,447,997,641	1,447,997,641

18- Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngân hàng (***)	72,818,322,195	71,854,479,945
+ VNĐ	67,369,444,575	66,405,602,325
+ VNĐ	5,448,877,620	5,448,877,620
Cộng	72,818,322,195	71,854,479,945

(***) - Vay ngân hàng Techcombank để đầu tư máy lưu hóa: 257.874 USD

- Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam để đầu tư dây chuyền băng tải lõi thép: 67.369.444.575 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý I năm 2014

19- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	5,494,153,645	4,270,106,375		9,764,260,020
- Quỹ đầu tư phát triển	15,646,308,058			15,646,308,058
- Quỹ dự phòng tài chính	5,032,722,908			5,032,722,908
Cộng	176,263,173,811	4,270,106,375	-	180,533,280,186

20- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Vốn nhà nước	20,625,000,000	16.67	20,625,000,000	25.00
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	3,950,780,000	3.19	3,950,780,000	4.79
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	28.00
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,077,580,000	48.55	17,697,700,000	21.45
Các cổ đông khác	15,996,610,000	12.93	17,126,500,000	20.76
Cộng	123,749,970,000	100	82,499,980,000	100

21- Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	5,494,153,645
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	4,270,106,375
- Phân phối lợi nhuận	-
+ Quỹ đầu tư phát triển	
+ Quỹ dự phòng tài chính	
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này	9,764,260,020

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	2,345,040,000	31,528,253,400	2,345,040,000	31,528,253,400
- Bán sản phẩm băng tải	33,845,344,543	28,240,947,639	33,845,344,543	28,240,947,639
- Bán sản phẩm courroie	3,983,459,812	3,671,787,335	3,983,459,812	3,671,787,335
- Bán sản phẩm c/su kỹ thuật	7,653,965,860	6,767,601,734	7,653,965,860	6,767,601,734
- Cung cấp dịch vụ	323,803,200	313,658,473	323,803,200	313,658,473
- Các khoản giảm trừ d/thu	-	-	-	-
- Doanh thu thuần	48,151,613,415	70,522,248,581	48,151,613,415	70,522,248,581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2014

2-Giá vốn hàng bán	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	2,422,685,161	30,499,093,697	2,422,685,161	30,499,093,697
- Bán sản phẩm bằng tải	22,521,255,317	21,322,707,361	22,521,255,317	21,322,707,361
- Bán sản phẩm courroie	3,617,170,514	3,203,302,171	3,617,170,514	3,203,302,171
- Bán sản phẩm c/su kỹ thuật	5,357,164,956	4,304,466,503	357,164,956	4,304,466,503
Cộng	33,918,275,948	59,329,569,732	28,918,275,948	59,329,569,732

3-Doanh thu HĐ tài chính	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	607,324,904	487,864,178	607,324,904	487,864,178
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	123,948	-	123,948
- Lãi liên doanh	-	-	-	-
Cộng	607,324,904	487,988,126	607,324,904	487,988,126

4-Chi phí tài chính	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	598,940,126	379,215,965	598,940,126	379,215,965
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,131,467	14,691,563	7,131,467	14,691,563
- Chi phí tài chính khác	142,000,000	244,680,000	142,000,000	244,680,000
Cộng	748,071,593	638,587,528	748,071,593	638,587,528

- Chi phí bảo hành	-	-	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,208,558,791	4,589,881,469	6,208,558,791	4,589,881,469
- Chi phí bằng tiền khác	32,011,917	54,252,677	32,011,917	54,252,677
- Chi phí chào hàng mẫu	1,547,056	-	1,547,056	-
Cộng	6,952,598,919	5,524,379,215	6,952,598,919	5,524,379,215

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2014

- Thuế, phí và lệ phí	79,511,298	3,000,000	79,511,298	3,000,000
- Chi phí dự phòng	-	-	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	416,510,593	390,590,420	416,510,593	390,590,420
- Chi phí bằng tiền khác	72,874,008	67,823,161	72,874,008	67,823,161
Cộng	1,661,105,509	1,651,787,507	1,661,105,509	1,651,787,507

7-Thu nhập khác	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán thùng phi phế liệu		3,000,000		3,000,000
- Khách hàng hỗ trợ tiền gia công khuôn				
- Thu nhập khác	10,000	115	10,000	115
Cộng	10,000	3,000,115	10,000	3,000,115

8-Chi phí khác	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bồi dưỡng PCCC	1,000,000	-	1,000,000	-
- Vi phạm an toàn giao thông	720,000		720,000	
- Chi phí khác	277,920	82,838	277,920	82,838
Cộng	1,997,920	82,838	1,997,920	82,838

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý I năm 2013 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán-Tư vấn A&C.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập	Quý I	
	Năm 2013	Năm 2012
Hội đồng quản trị	63,000,000	63,000,000
Ban Giám đốc	210,000,000	263,400,000
Cộng	273,000,000	326,400,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2014

Giao dịch với các bên liên quan: Gồm các Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,55% vốn điều lệ
Cộng	87,08% vốn điều lệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước

Nợ phải thu

- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	3,684,697,500	2,259,004,000
Cộng		3,684,697,500	2,259,004,000

Nợ phải trả

- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức		2,310,000,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức		2,457,578,000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức		1,791,790,000
Cộng		-	6,559,368,000

Số dư nợ phải thu, nợ phải trả	Nội dung	Số cuối quý này	Số đầu năm
---------------------------------------	-----------------	------------------------	-------------------

Nợ phải thu

- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	4,086,879,500	2,404,336,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Thu tiền cổ phần hóa	2,162,711,778	2,162,711,778
Cộng		6,249,591,278	4,567,047,778

Nợ phải trả

- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	4,423,640,400	1,966,062,400
Cộng		4,423,640,400	1,966,062,400

1. Thông tin về bộ phận.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

2. Những thông tin khác

Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2014 tăng 47% (tăng 1.368.483.873 đồng) so với Quý I/2013 nguyên nhân do:

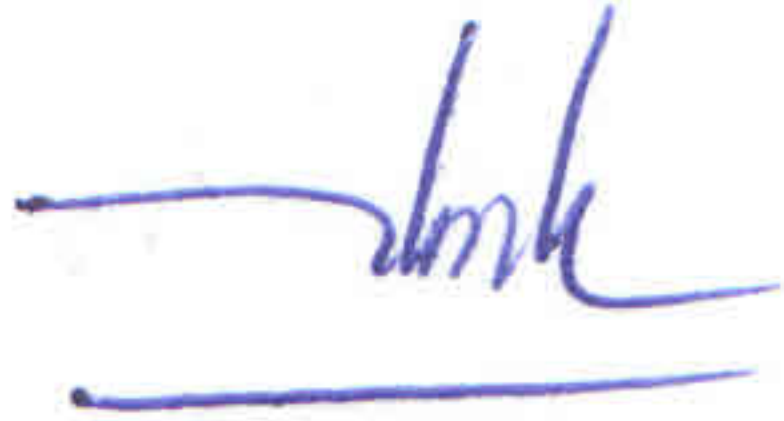
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp quý I/2014 giảm còn 22% (năm 2013: 25%). Thuế TNDN Quý I/2014 được giảm với số tiền: 164.562.553 đồng.

+ Lợi nhuận thu được đến chủ yếu từ sản xuất kinh doanh sản phẩm. Vì vậy doanh thu bán sản phẩm quý I/2014 tăng 18% (tăng 6.802.433.507 đồng) dẫn đến lợi nhuận đạt được sau thuế tăng thêm 1.203.921.320 đồng so với quý I/2013..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

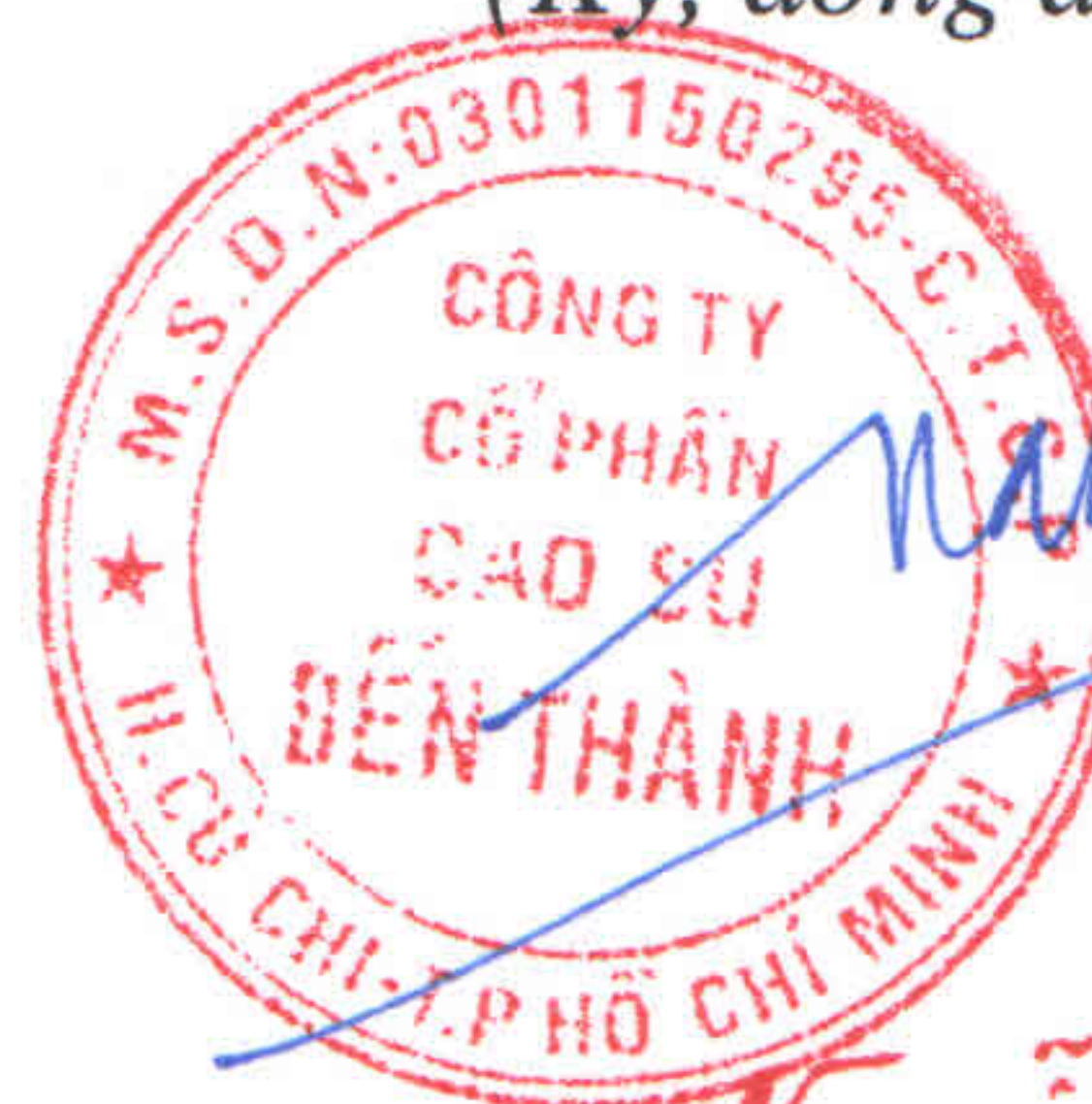

HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Tp.HCM, Ngày...17...tháng...4...năm...2014

T. Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Bán